

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2017/HNGĐ - ST

Ngày 11-7-2017

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Cần

2. Bà Quách Thị Tình

- Th ký phiên toà: Ông Trần Văn Hùng – Thư ký Tòa án, TAND huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 11/7/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 29/2017/TLST- HNGĐ ngày 28/02/2017 về: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/6/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm: 1993

Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Ngọc A, sinh năm: 1989

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà vắng mặt chị T, anh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2017, trong bản tự khai ngày 03/3/2017, chị Lê Thị T trình bày: Chị và anh Bùi Ngọc A kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/12/2011 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, anh A không quan tâm tới gia đình, vợ con, anh A hay uống rượu rồi về chửi bới, đánh đập chị. Chính vì vậy mà chị đã về nhà mẹ đẻ từ năm 2015 cho đến nay và vợ chồng ly thân từ đó, không

quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh A.

- Về con cái: Vợ chồng có một con chung là Bùi Trí A, sinh ngày 15/9/2012. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con cùng chị, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 01/6/2017, chị T yêu cầu giao con cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh A mỗi tháng 600.000đ.

- Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/5/2017, anh Bùi Ngọc A trình bày, anh và chị Lê Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 01/12/2011, sau ngày cưới tình cảm vợ chồng bình thường, thỉnh thoảng có cãi cọ nhau nhưng chưa đến mức nghiêm trọng, thời gian khoảng tháng 3/2016 anh đi làm và vợ chồng có cãi nhau qua điện thoại, đến tháng 8/2016 chị T đã bỏ đi khỏi nhà anh đi đâu không rõ và cũng không liên lạc gì với anh và gia đình anh, hiện nay anh cũng không biết chị T đang làm gì, ở đâu. Tuy nhiên anh nghĩ vợ chồng vẫn còn tình cảm nên anh đề nghị được đoàn tụ.

Về con cái: Vợ chồng có một con chung là Bùi Trí A, sinh ngày 15/9/2012, anh A đề nghị nếu ly hôn, anh sẽ trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi tháng 600.000đ.

- Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Anh Bùi Ngọc A đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh A đều không đến để tham gia hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS. Chị Lê Thị T đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị; Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh A đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng anh A vẫn không có mặt nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị T và anh A.

HĐXX nhận thấy:

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Bùi Ngọc A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 01/12/2011 và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân gia đình, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới vợ chồng sống với nhau không được hòa thuận. Chị T đã bỏ đi khỏi nhà anh A từ tháng 8 năm 2016 cho đến nay và vợ chồng ly

thân từ đó, không quan tâm gì đến nhau nữa. Việc này đã được gia đình anh A và các cấp chính quyền xã T xác nhận, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nghĩ nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị T được ly hôn anh A.

[3] Về con cái: Vợ chồng có một con chung là Bùi Trí A, sinh ngày 15/9/2012. Ly hôn, chị T và anh A yêu cầu giao con cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh A mỗi tháng 600.000đ. Nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị T và anh A, giao cháu A cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh A mỗi tháng 600.000đ.

[4] Về tài sản: Chị T và anh A không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Điều 6; Khoản 1 Điều 24; Điểm a, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Bùi Ngọc A.

2. Về con cái: Giao con chung là cháu Bùi Trí A, sinh ngày 15/9/2012 cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh A mỗi tháng 600.000đ(Sáu trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2017 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi anh A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng chị T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền chị T đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự Thạch Thành, theo biên lai số: AA/2013/ 04083 ngày 28/02/2017. Chị T còn phải nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chi T, anh A. Chị T và anh A có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận :

- Các đương sự
- VKSND Thạch Thành;
- UBND xã T;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Cúc